

BÁO CÁO THU - CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THÁNG 10/2021

I PHẦN THU

Đơn vị tính : Triệu đồng

Stt	CHỈ TIÊU	Tỉnh giao	Dự toán 2021					Phát sinh tháng T10/2021					Lũy kế đến 31/10/2021					Đạt (%)	
			Trong đó					Tổng thu NSNN	Trong đó:				Tổng thu NSNN	Trong đó:				Tổng thu NSDP	
			Huyện giao	NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã		NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã, TT		NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã, TT	Tỉnh giao	Huyện giao
A	B	I	2=3+ 4+5+6	3	4	5	6	7=8+ 9+10+11	8	9	10	11	12=13+14 +15+16	13	14	15	16	17=12/I	18=12/2
	Thu NSNN trên địa bàn (A+B+C)	185.790	189.290	31.817	20.727	135.996	750	34.219,238	5.434,985	6.561,530	22.053,385	169,337	239.708,715	44.070,906	44.045,167	150.525,840	1.066,802	129,021	126,636
A	Thu nội địa (I+II)	178.790	182.290	24.817	20.727	135.996	750	34.115,031	5.330,779	6.561,530	22.053,385	169,337	216.776,744	21.138,935	44.045,167	150.525,840	1.066,802	121,247	118,919
I	Cục thuế quản lý thu	160.220	160.220	21.718	15.601	122.901	-	30.836,896	5.043,940	5.649,018	20.143,955	(0,017)	195.992,934	18.765,608	39.010,979	138.216,347	-	122,327	122,327
1	Thu từ DNNN TW	72.870	72.870	968	4.356	67.546		17.427,592	652,408	2.935,838	13.839,346	-	103.542,891	3.255,920	14.651,642	85.635,328	-	142,093	142,093
2	Thu từ DNNN địa phương quản lý		-					11,322	0,313	1,409	9,601	-	204,023	19,583	88,124	96,316	-		
3	Thu từ DN vốn nước ngoài		-					-	-	-	-	-	491,598	49,160	221,219	221,219	-		
4	Thu từ DNNN NQD	55.300	55.300	2.020	9.090	44.190		8.054,904	2.437,046	1.980,318	3.637,539	-	65.212,617	5.842,562	17.305,137	42.064,919	-	117,925	117,925
5	Thuế TNCN + Chậm nộp TNCN	4.100	4.100	410	1.845	1.845		102,566	10,257	46,155	46,155		8.369,515	836,951	3.766,282	3.766,282		204,135	204,135
6	Phí, lệ phí	8.500	8.500	20	100	8.380		235,981	(0,750)	-	236,731	-	2.920,106	-	-	2.920,106	-	34,354	34,354
7	Thu khác	400	400	150	210	40		0,803	0,175	0,645	-	(0,017)	740,626	733,694	6,932	-	-		
8	Thu CQ KTKS, TNN+Chậm nộp	18.750	18.750	18.150	-	600	-	5.150,181	1.944,491	833,353	2.372,337	-	14.206,991	8.027,738	2.971,643	3.207,609	-	75,771	75,771
9	Thu tiền cho thuê đất	300	300			300		(146,454)		(148,700)	2,246		304,567			304,567		101,522	101,522
II	CCThuế quản lý thu	18.570	22.070	3.099	5.126	13.095	750	3.278,135	286,839	912,512	1.909,431	169,354	20.783,810	2.373,327	5.034,188	12.309,493	1.066,802	111,921	94,172
1	Thu từ KV CTN NQD	9.500	10.000	979	4.411	3.993	617	1.842,757	184,276	829,241	690,101	139,140	10.861,246	963,620	4.336,289	4.754,911	806,427	114,329	108,612
1.1	Thu từ DN NQD	8.100	8.600	840	3.780	3.980		1.533,558	153,356	690,101	690,101	-	8.210,769	783,407	3.525,331	3.902,031	-	101,368	95,474
1.2	Thu từ hộ SXKD	1.400	1.400	139	631	13	617	309,199	30,920	139,140	-	139,140	2.650,478	180,213	810,957	852,881	806,427	189,320	189,320
2	Thuế BVMT							-					-						
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp							-					8,848				8,848		
4	Thuế TN cá nhân+Chậm nộpTNCN	1.300	1.300	130	585	585		175,047	17,505	78,771	78,771		1.172,380	117,238	527,571	527,571		90,183	90,183
5	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	20	20			20		7,673			7,673		22,833			22,833		114,164	114,164
6	Thu tiền sử dụng đất	2.000	5.000			5.000		815,800			815,800		4.202,076			4.202,076		210,104	84,042
7	Lệ phí trước bạ	1.900	1.900			1.900		301,072			301,072		1.978,261			1.978,261		104,119	104,119
8	Phí, lệ phí	1.000	1.000	70	130	717	83	32,401	7,009	-	2,914	22,478	414,079	89,838	-	137,489	186,752	41,408	41,408
9	Thu khác NS TW, tỉnh, huyện	2.500	2.500	1.920		530	50	103,386	78,050	4,500	13,100	7,736	2.059,461	1.202,631	170,328	621,726	64,776	82,378	82,378
	Trong đó:Thu phạt ATGT		1.920	1.920				65,850	65,850				1.029,630	1.029,630					53,627
10	Thu CQ KTKS+ Chậm nộp KTKS	350	350			350	-	-	-	-	-	-	64,626	-	-	64,626	-	18,465	18,465
B	Thu để lại chi qua NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
C	Thu hải quan	7.690	7.000	7.000	-	-	-	104,206	104,206	-	-	-	22.931,971	22.931,971	-	-	-	327,600	327,600

Stt	CHỈ TIÊU	Dự toán 2021						Phát sinh tháng T10/2021					Lũy kế đến 31/10/2021					Đạt (%)	
		Tỉnh giao	Trong đó				Tổng thu NSNN	Trong đó:				Tổng thu NSNN	Trong đó:				Tổng thu NSDP	Tỉnh giao	Huyện giao
			Huyện giao	NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã	NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã, TT		NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã, TT			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2=3+ 4+5+6</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=8+ 9+10+11</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12=13+14 +15+16</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17=12/1</i>	<i>18=12/2</i>
D	Thu BS từ ngân sách cấp trên	236.577	236.577			164.060	72.517	30.244,266	-	-	17.000,000	13.244,266	242.620,028	-	-	161.000,000	81.620,028	102,554	102,554
1	Bổ sung cân đối	84.223	84.223			34.412	49.811	11.861,833			7.000,000	4.861,833	110.447,164			70.000,000	40.447,164	131,137	131,137
2	Bổ sung mục tiêu	152.354	152.354			129.648	22.706	18.382,433	-	-	10.000,000	8.382,433	132.172,864	-	-	91.000,000	41.172,864	86,754	86,754
E	Thu chuyển nguồn							-					192.654,891			158.608,424	34.046,467		
G	Thu từ NS cấp dưới nộp lên							4.056,795		4.056,795			11.764,619		11.401,219	363,400			
H	Thu kết dư ngân sách							-					-						
I	NGUỒN TĂNG THU																		
TỔNG SỐ		422.367	425.867	31.817	20.727	300.056	73.267	68.520,298	5.434,985	10.618,325	39.053,385	13.413,603	686.748,253	44.070,906	55.446,386	470.497,664	116.733,297	162,595	161,259

II/ Kết quả chi NSNN tháng 10 năm 2021

Đvt: triệu đồng

Số TT	Phần chi	Kế hoạch năm 2021		Phát sinh tháng 10	Lũy kế từ đầu năm	SS % TH với KH
		Kế hoạch giao đầu năm	Kế hoạch sau khi điều chỉnh, bổ sung			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)/(4)
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	300.056	470.024	25.575	306.488	65,2%
I	Chi đầu tư phát triển kinh tế	63.940	168.089	6.604	120.580	71,7%
II	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	236.116	301.935	18.972	185.908	61,6%
1	Chi sự nghiệp Giáo dục & đào tạo	125.220	128.854	10.348	91.779	71,2%
2	Chi sự nghiệp y tế	409	409	0	109	26,7%
3	Chi đảm bảo xã hội	14.825	19.992	1.810	10.022	50,1%
4	Chi sự nghiệp Văn hóa Thông tin	1.984	2.311	93	2.042	88,3%
5	Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	878	1.169	9	601	51,4%
6	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	1.198	1.809	70	827	45,7%
7	Chi Quốc phòng	7.944	8.941	505	7.176	80,3%
8	Chi An ninh	1.433	1.483	50	981	66,2%
9	Chi SN bảo vệ môi trường	830	12.147	16	2.380	19,6%
10	Chi sự nghiệp kinh tế	39.403	73.984	3.184	37.981	51,3%
11	Chi Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	37.105	45.092	2.567	27.868	61,8%
12	Chi SN khoa học - công nghệ	400	542	5	16	3,0%
13	Chi khác ngân sách	769	963	0	918	95,4%
14	Chi dự phòng Ngân sách	3.718	4.239	313	3.208	75,7%
B	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	73.267	87.065	17.273	92.384	106,1%
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	73.267	87.065	13.217	80.983	93,0%
	- Bổ sung trong cân đối	49.811	49.811	4.862	40.447	81,2%
	- Bổ sung chi mục tiêu	23.456	37.254	8.355	40.536	108,8%
2	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	0	4.057	11.401	0,0%
	TỔNG CỘNG	373.323	557.089	42.849	398.872	71,6%

Nơi nhận:

- TT Huyện Ủy;
- TT UBND huyện;
- VP UBND huyện;
- Lưu TC-KH.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Lê Văn Dũng